Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN BÍCH HỢP
Ngày ký: 19.02.2013 15:17

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 2 - 6 |
| 3. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quí 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 7 - 11 |
| 4. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quí 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 12 - 13 |
| 5. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quí 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 14 - 38 |


**********

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.090.460.327.886** | **1.096.982.330.931** |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **71.857.225.837** | **295.255.761.644** |
| 1 | Tiền mặt tại quỹ | 111 | | 8.157.350.734 | 9.668.343.748 |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng | 112 | | 46.569.390.707 | 87.630.527.426 |
| 3 | Tiền đang chuyển | 113 | | - | 6.686.610.000 |
| 4 | Các khoản tương đương tiền | 114 | | 17.130.484.396 | 191.270.280.470 |
| **II** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2** | **658.545.301.034** | **380.667.650.912** |
| 1 | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | 23.762.129.534 | 30.077.487.008 |
| 2 | Đầu tư ngắn hạn khác | 128 | | 635.540.000.000 | 354.710.666.986 |
| 3 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (756.828.500) | (4.120.503.082) |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **314.665.261.556** | **397.750.292.516** |
| 1 | Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 196.727.060.825 | 260.366.216.840 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 25.229.431.736 | 38.059.776.652 |
| 3 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 133 | | 11.369.563.664 | 7.896.577.867 |
| 4 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 138 | V.5 | 110.167.201.907 | 113.551.314.127 |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.6 | (28.827.996.576) | (22.123.592.970) |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **24.828.873.360** | **7.273.495.875** |
| 1 | Hàng mua đang đi đường | 141 | | - | - |
| 2 | Nguyên liệu, vật liệu | 142 | | 6.412.637.524 | 6.916.033.653 |
| 3 | Công cụ, dụng cụ | 143 | | 109.919.102 | 165.783.286 |
| 4 | Chi phí kinh doanh dở dang | 144 | | 15.272.053 | 15.272.053 |
| 5 | Hàng hoá | 145 | | 18.291.044.681 | 176.406.883 |
| 6 | Hàng gửi đi bán | 146 | | - | - |
| 7 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **20.563.666.099** | **16.035.129.984** |
| 1 | Tạm ứng | 151 | | 16.027.482.166 | 13.627.535.412 |
| 2 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 152 | | 658.460.979 | 144.828.911 |
| 3 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 153 | | - | - |
| 4 | Các khoản cầm cố, kỹ quỹ ngắn hạn | 154 | | 3.028.775.859 | 1.682.870.693 |
| 5 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 155 | V.7 | 848.947.095 | 579.894.968 |
| 6 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **566.767.521.080** | **516.823.463.236** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **201** | | - | - |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 202 | | - | - |
| 2 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 203 | | - | - |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | 204 | | - | - |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | 205 | | - | - |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 206 | | - | - |
| **II** | **Tài sản cố định** | **210** | | **93.118.350.721** | **91.927.394.782** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 211 | V.8 | 46.932.261.460 | 46.112.444.979 |
| | *Nguyên giá* | *212* | | *92.819.343.961* | *82.402.432.349* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *213* | | *(45.887.082.501)* | *(36.289.987.370)* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 214 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *215* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *216* | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 217 | V.9 | 46.186.089.261 | 45.814.949.803 |
| | *Nguyên giá* | *218* | | *48.011.177.011* | *46.844.274.011* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *219* | | *(1.825.087.750)* | *(1.029.324.208)* |
| **III** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **220** | | **330.233.985.595** | **328.334.166.502** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 223 | | - | - |
| 2 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | 221 | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 222 | V.10 | 114.517.522.331 | 119.287.767.563 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 228 | V.11 | 219.426.058.788 | 211.052.427.778 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 229 | V.12 | (3.709.595.524) | (2.006.028.839) |
| **IV** | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **230** | **V.13** | **109.509.366.026** | **63.303.449.302** |
| **V** | **Bất động sản đầu tư** | **231** | **V.14** | **6.994.763.527** | **6.994.763.527** |
| | Nguyên giá | 232 | | 6.994.763.527 | 6.994.763.527 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 233 | | - | - |
| **VI** | **Tài sản dài hạn khác** | **240** | | **26.911.055.211** | **26.263.689.123** |
| 1 | Ký quỹ bảo hiểm | 241 | | 10.080.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2 | Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 242 | | 5.223.689.966 | 5.945.015.683 |
| 3 | Chi phí trả trước dài hạn | 243 | V.15 | 11.607.365.245 | 10.318.673.440 |
| 4 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 244 | | - | - |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 248 | | - | - |
| **VII** | **Lợi thế thương mại** | **249** | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **250** | | **1.657.227.848.966** | **1.613.805.794.167** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **991.001.132.767** | **944.190.975.857** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **183.771.615.883** | **215.667.195.769** |
| 1 | Vay ngắn hạn | 311 | V.16 | 18.000.000.000 | 15.859.816.516 |
| 2 | Nợ dài hạn đến hạn trả | 312 | V.17 | 100.000.000 | 120.000.000 |
| 3 | Phải trả người bán | 313 | V.18 | 87.180.938.300 | 119.946.567.879 |
| 4 | Người mua trả tiền trước | 314 | V.19 | 6.466.141.274 | 2.710.892.830 |
| 5 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 315 | V.20 | 25.520.294.309 | 23.596.475.720 |
| 6 | Phải trả người lao động | 316 | | 26.870.206.031 | 32.795.251.964 |
| 7 | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 318 | V.21 | 19.646.646.332 | 20.249.767.362 |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 319 | V.22 | (12.610.363) | 388.423.498 |
| 10 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 319.1 | | - | - |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 319.2 | | - | - |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **320** | | **40.711.646.057** | **23.407.231.022** |
| 1 | Vay dài hạn | 321 | | - | 100.000.000 |
| 2 | Nợ dài hạn | 322 | | - | - |
| 3 | Phát hành trái phiếu | 323 | | - | - |
| 4 | Phải trả dài hạn người bán | 324 | | - | - |
| 5 | Phải trả dài hạn nội bộ | 325 | | - | - |
| 6 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 326 | | - | - |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 327 | | - | - |
| 8 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 328 | | - | 1.117.789.128 |
| 9 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| 10 | Doanh thu chưa thực hiện | 329.1 | | 40.711.646.057 | 22.189.441.894 |
| 11 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 329.2 | | - | - |
| **III** | **Dự phòng nghiệp vụ** | **330** | | **764.556.825.018** | **676.810.173.145** |
| 1 | Dự phòng phí | 331 | | 593.445.095.614 | 448.354.325.030 |
| 2 | Dự phòng toán học | 332 | | - | - |
| 3 | Dự phòng bồi thường | 333 | | 147.559.532.957 | 137.065.497.310 |
| 4 | Dự phòng giao động lớn | 334 | | 23.552.196.447 | 91.390.350.805 |
| 5 | Dự phòng chia lãi | 335 | | - | - |
| 6 | Dự phòng bảo đảm cân đối | 336 | | - | - |
| **IV** | **Nợ khác** | **340** | | **1.961.045.809** | **28.306.375.921** |
| 1 | Chi phí phải trả | 341 | V.23 | 1.519.882.673 | 1.172.054.499 |
| 2 | Tài sản thừa chờ xử lý | 342 | | - | - |
| 3 | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 343 | | 441.163.136 | 27.134.321.422 |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **662.527.626.397** | **663.873.741.293** |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.24** | **662.527.626.397** | **663.873.741.293** |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 503.957.090.000 | 450.000.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 411.1 | | 60.296.215.488 | 114.253.305.488 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 411.2 | | - | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 412 | | - | - |
| 5 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 6 | Vốn khác của chủ sở hữu | 411.3 | | - | - |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | 16.833.594.811 | 16.142.724.236 |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 415 | | - | - |
| 9 | Quỹ dự trữ bắt buộc | 416 | | 22.449.937.984 | 15.814.608.483 |
| 10 | Quỹ dự trữ tự nguyện | 417 | | - | - |
| 11 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 417.1 | | - | - |
| 12 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 418 | | 58.990.788.114 | 67.663.103.086 |
| 13 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 419 | | - | - |
| 14 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | - | - |
| **II** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** | | **-** | **-** |
| 1 | Nguồn kinh phí | 425 | | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 428 | | - | - |
| **C -** | **LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **429** | **V.25** | **3.699.089.802** | **5.741.077.017** |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **430** | | **1.657.227.848.966** | **1.613.805.794.167** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | CHỈ TIÊU | | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3 | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4 | Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5 | Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | 05 | | 177.061.319.778 | 150.676.454.822 |
| 6 | Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | 06 | | - | - |
| 7 | Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | 07 | | - | - |
| 8 | Ngoại tệ các loại: | 08 | | - | - |
| | Dollar Mỹ (USD) | | | 173.994,37 | 36.223,70 |
| | Euro (EUR) | | | 898,75 | 10.305,79 |
| | Bảng Anh (£) | | | 374,05 | 380,28 |
| 9 | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 09 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu lưu hành | 11 | | - | - |
| 11 | Cổ tức phải trả | 12 | | - | - |

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

| Người lập biểu | Q.Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngụy Phan Tân | Cao Thu Hiền | Nguyễn Trường Giang |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**(Dạng đầy đủ)**

**Quý IV năm 2012**

## PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV.2012 | Quý IV.2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| **1. Thu phí bảo hiểm gốc** | **01** | | **415.800.627.032** | **331.004.817.522** | **1.661.054.854.215** | **1.084.284.313.216** |
| **2. Thu phí nhận tái bảo hiểm** | **02** | | **33.449.566.172** | **19.278.990.022** | **89.582.865.405** | **67.440.766.102** |
| **3. Các khoản giảm trừ** | **03** | | **124.219.292.142** | **74.665.472.938** | **534.453.158.886** | **221.856.578.640** |
| - Phí nhượng tái bảo hiểm | 04 | | 115.995.392.919 | 69.688.434.742 | 508.439.443.015 | 206.699.824.143 |
| - Giảm phí bảo hiểm | 05 | | 4.427.000.502 | 2.076.275.640 | 9.989.532.234 | 7.720.796.269 |
| - Hoàn phí bảo hiểm | 06 | | 3.796.898.721 | 2.900.762.556 | 16.024.183.637 | 7.435.958.228 |
| - Các khoản giảm trừ khác | 07 | | - | - | - | - |
| **4. Tăng (giảm) dự phòng phí** | **08** | | **26.331.744.056** | **32.191.840.127** | **145.090.770.584** | **170.035.905.634** |
| **5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm** | **09** | | **21.197.318.794** | **16.648.280.665** | **66.128.174.319** | **48.559.071.129** |
| **6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **10** | | **294.139.891** | **(311.387.017)** | **3.642.646.732** | **4.182.491.100** |
| - Thu nhận tái bảo hiểm | 11 | | 100.320 | - | 130.150 | 112.674.936 |
| - Thu nhượng tái bảo hiểm | 12 | | - | - | 2.093.187.985 | 281.330.253 |
| - Thu khác (Giám định, đại lý) | 13 | | 294.039.571 | (311.387.017) | 1.549.328.597 | 3.788.485.911 |
| **7. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm** (14=01+02-03-08+09+10) | **14** | **VI.1** | **320.190.615.691** | **259.763.388.127** | **1.140.864.611.201** | **812.574.157.273** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV.2012 | Quý IV.2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **8. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **14.1** | **VI.2** | **6.682.969.196** | **84.237.458.973** | **334.686.568.440** | **285.036.683.436** |
| **9. Chi bồi thường bảo hiểm gốc** | **15** | | **156.661.045.642** | **265.373.694.961** | **555.597.501.169** | **509.763.382.438** |
| **10. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm** | **16** | | **17.692.696.195** | **9.040.604.153** | **38.343.015.853** | **32.325.529.875** |
| **11. Các khoản giảm trừ** (17=18+19+20) | **17** | | **20.100.934.335** | **45.767.770.034** | **59.110.206.497** | **199.313.955.959** |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 18 | | 18.782.460.308 | 43.996.773.058 | 54.084.321.714 | 195.105.377.600 |
| - Thu đòi người thứ ba bồi hoàn | 19 | | - | - | 24.000.000 | 73.150.000 |
| - Thu hàng đã xử lý bồi thường 100% | 20 | | 1.318.474.027 | 1.770.996.976 | 5.001.884.783 | 4.135.428.359 |
| **12. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại** (21=15+16-17) | **21** | | **154.252.807.502** | **228.646.529.080** | **534.830.310.525** | **342.774.956.354** |
| **13. Chi bồi thường từ dự phòng giao động lớn** | **22** | | **30.000.000.000** | **18.100.000.000** | **80.000.000.000** | **80.000.000.000** |
| **14. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường** | **23** | | **(25.589.179.944)** | **(135.043.494.686)** | **10.494.035.647** | **14.360.415.589** |
| **15. Số trích dự phòng giao động lớn trong năm** | **24** | | **3.250.309.045** | **8.268.170.811** | **12.161.845.642** | **27.896.055.020** |
| **16. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **25** | | **66.451.589.347** | **51.856.304.441** | **201.202.464.846** | **138.398.636.469** |
| ***- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc*** | ***26*** | | ***58.333.051.006*** | ***46.180.375.467*** | ***179.801.513.529*** | ***121.280.868.895*** |
| + Chi hoa hồng | 27 | | 44.119.084.995 | 35.562.672.665 | 148.524.544.170 | 97.949.411.755 |
| + Chi giám định tổn thất | 28 | | 1.719.514.314 | 4.328.179.818 | 6.765.308.518 | 7.925.345.755 |
| + Chi đòi người thứ 3 | 29 | | - | - | - | - |
| + Chi xử lý hàng bồi thường 100% | 30 | | 34.999.998 | - | 34.999.998 | 21.153.170 |
| + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm | 31 | | 29.884.455 | 48.934.409 | 72.884.455 | 89.617.363 |
| + Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất | 32 | | 9.272.028.027 | 5.182.932.973 | 13.776.008.697 | 10.525.157.808 |
| + Chi khác | 33 | | 3.157.539.217 | 1.057.655.602 | 10.627.767.691 | 4.770.183.044 |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV.2012 | Quý IV.2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm* | *34* | | *7.176.599.497* | *5.040.478.696* | *19.507.866.062* | *15.823.932.950* |
| + Chi hoa hồng | 35 | | 7.153.059.445 | 4.807.163.161 | 19.148.170.122 | 14.305.706.322 |
| + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm | 36 | | - | - | - | - |
| + Chi khác | 38 | | 23.540.052 | 233.315.535 | 359.695.940 | 1.518.226.628 |
| *- Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm* | *39* | | *941.938.844* | *635.450.278* | *1.893.085.255* | *1.293.834.624* |
| *- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác* | *40* | | - | - | - | - |
| **17. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiể** (41=21-22+/-23+24+25) | **41** | | **168.365.525.950** | **135.627.509.646** | **678.688.656.660** | **443.430.063.432** |
| **18. Giá vốn cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác** | **41.1** | **VI.3** | **5.034.545.771** | **80.774.779.306** | **318.865.430.113** | **270.248.196.519** |
| **19. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh** (42=14+14.1-41-41.1) | **42** | | **153.473.513.166** | **127.598.558.148** | **477.997.092.868** | **383.932.580.758** |
| **20. Chi phí bán hàng** | **43** | **VI.4** | **23.432.426.934** | **20.519.806.902** | **67.845.088.446** | **46.452.730.181** |
| **21. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **44** | **VI.5** | **131.335.856.180** | **111.925.513.528** | **423.733.048.695** | **332.596.905.680** |
| **22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh** (45=42-43-44) | **45** | | **(1.294.769.948)** | **(4.846.762.282)** | **(13.581.044.273)** | **4.882.944.897** |
| **23. Doanh thu hoạt động tài chính** | **46** | **VI.6** | **31.673.106.376** | **39.269.568.306** | **112.990.258.872** | **124.384.266.890** |
| **24. Chi phí hoạt động tài chính** | **47** | **VI.7** | **1.137.822.504** | **14.367.509.697** | **11.412.486.051** | **43.002.212.575** |
| **25. Lợi nhuận hoạt động tài chính** (51=46-47) | **51** | | **30.535.283.872** | **24.902.058.609** | **101.577.772.821** | **81.382.054.315** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV.2012 | Quý IV.2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26. Thu nhập hoạt động khác | 52 | | 2.001.050.135 | 360.320.304 | 2.271.754.263 | 523.777.437 |
| 27. Chi phí hoạt động khác | 53 | | 47.933.761 | 287.052.176 | 180.587.084 | 737.103.868 |
| 28. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53) | 54 | | 1.953.116.374 | 73.268.128 | 2.091.167.179 | (213.326.431) |
| 29. Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết, liên doanh | 54.1 | | 3.711.602.606 | 6.735.669.886 | (3.832.795.762) | 5.096.804.596 |
| 30. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54+54.1) | 55 | | 34.905.232.904 | 26.864.234.341 | 86.255.099.965 | 91.148.477.377 |
| 31. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 56 | | (4.934.786.791) | (7.520.426.748) | (3.073.336.741) | (8.678.604.488) |
| 32. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (57=55+56) | 57 | | 29.970.446.113 | 19.343.807.593 | 83.181.763.224 | 82.469.872.889 |
| 33. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 59 | | 29.970.446.113 | 19.343.807.593 | 83.181.763.224 | 82.469.872.889 |
| 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 60 | V.20 | 7.492.611.529 | 4.383.276.434 | 21.019.798.937 | 20.482.621.752 |
| 35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 60.1 | | - | - | - | - |
| 36. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-60-60.1) | 61 | | 27.412.621.375 | 22.480.957.907 | 65.235.301.028 | 70.665.855.625 |
| *37. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số* | *61.1* | | *(7.081.516)* | *175.717.271* | *629.406.615* | *754.064.201* |
| *38. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ* | *61.2* | | *27.419.702.891* | *22.305.240.636* | *64.605.894.413* | *69.911.791.424* |
| 39. Lãi trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 544 | 443 | 1.276 | 1.387 |

## PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Luỹ kế từ đầu năm | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| **I. Thuế** (10=11+12+13+14+1 +16+17+18+19) | **10** | **23.016.580.752** | **109.130.421.981** | **107.475.655.519** | **24.671.347.214** |
| 1. Thuế GTGT hàng hoá dịch | 11 | 4.681.859.153 | 79.317.250.635 | 78.202.742.976 | 5.796.366.812 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩ | 12 | 28.867.608 | 999.389.628 | 929.298.201 | 98.959.035 |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | - | - | - | - |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | 26.243.280 | 385.212.973 | 364.332.903 | 47.123.350 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệ | 15 | 17.461.121.206 | 21.019.798.937 | 20.992.825.438 | 17.488.094.705 |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | 764.068.767 | 7.329.600.195 | 6.926.979.711 | 1.166.689.251 |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | - | - | - | - |
| 8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 18 | - | - | - | - |
| 9. Các loại thuế khác | 19 | 54.420.738 | 79.169.613 | 59.476.290 | 74.114.061 |
| **II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác** (30=31+32+33) | **30** | - | - | - | - |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | - | - | - | - |
| 3. Các khoản khác | 33 | - | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG (40=10+30** | **40** | **23.016.580.752** | **109.130.421.981** | **107.475.655.519** | **24.671.347.214** |

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 23.016.580.752
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 17.461.121.206

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

| Người lập biểu | Q.Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngụy Phan Tân | Cao Thu Hiền | Nguyễn Trường Giang |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Quý IV năm 2012**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***86.255.099.965*** | ***91.148.477.377*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 10.392.858.673 | 9.383.965.498 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 91.054.154.147 | 225.162.260.601 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 201.919.710 | 405.925.785 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (74.282.446.296) | (110.726.629.112) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.637.433.795 | 7.318.131.649 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***116.259.019.994*** | ***222.692.131.798*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 109.384.675.513 | (109.470.341.350) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (17.555.377.485) | (2.591.896.150) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (27.033.971.861) | 13.707.686.184 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.802.323.873) | (872.351.600) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (2.752.316.736) | (7.203.248.708) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (20.992.825.438) | (20.104.815.353) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 4.425.125.354 | 34.223.705.377 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (37.879.707.402) | (19.945.054.673) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***122.052.298.066*** | ***110.435.815.525*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (58.587.949.894) | (87.483.523.913) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.254.889.407.411) | (1.133.936.842.803) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 951.454.140.773 | 1.272.327.563.427 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (25.865.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 3.832.795.762 | 4.755.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 68.990.446.296 | 111.590.817.165 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(289.199.974.474)*** | ***141.388.013.876*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | 574.373.700 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 74.601.224.972 | 83.856.616.433 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (72.461.041.488) | (171.967.237.624) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (58.379.836.413) | (66.336.643.601) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(56.239.652.929)*** | ***(153.872.891.092)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(223.387.329.337)** | **97.950.938.309** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **295.255.761.644** | **197.304.823.335** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | (11.206.470) | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **71.857.225.837** | **295.255.761.644** |

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngụy Phan Tân | Cao Thu Hiền | Nguyễn Trường Giang |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quí 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ

3. **Hoạt động kinh doanh chính** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Tổng số các công ty con** : 02

*Trong đó:*

Số lượng công ty con được hợp nhất : 02

5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ sở hữu cam kết* | *Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam | Tầng 3, số 157 Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội | 51% | 72% |
| Công ty Cổ phần IBS Việt Nam | Số 9, ngách 67, ngõ Gốc Đề, quận Hoàng Mai, Hà Nội | 95% | 98% |

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ phần sở hữu* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện | Tầng 5, Lô 18, Khu đô thị Định Công, Hà Nội | 49% | 95% |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Chăm pa) | Số 13, đường Suphanuvong, thành phố Viêng Chăn, Lào | 40% | 40% |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử | 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP.Hồ Chí Minh | 21,3% | 21,3% |

7. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tổng Công ty có 1036 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 890 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 150/2001/QD-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QD–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của các công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## 4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên

kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tổng Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 |

## 10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 14. Chi phí trả trước dài hạn

***Chi phí phát triển đại lý***

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

***Tiền thuê văn phòng***

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê.

***Công cụ dụng cụ***

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ 2 năm; Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ 1 năm.

## 15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## 16. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

***Dự phòng phí chưa được hưởng***

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

***Dự phòng bồi thường***

Dự phòng bồi thường được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được Tổng Công ty trích lập vào cuối năm theo thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

***Dự phòng dao động lớn***

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính. Mức trích lập trong năm là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

## 17. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## 18. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

## 19. Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

## 20. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## 22. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

***Doanh thu phí bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

(2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

***Chi bồi thường***

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt . Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng thì số tiền đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

***Hoa hồng***

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của BTC.

**Hoạt động nhận tái bảo hiểm**

***Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định***

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

***Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

**Hoạt động nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

**Hoạt động đầu tư**

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 8.157.350.734 | 9.668.343.748 |
| Tiền gửi ngân hàng | 46.569.390.707 | 87.630.527.426 |
| Tiền đang chuyển | - | 6.686.610.000 |
| Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)* | 17.130.484.396 | 191.270.280.470 |
| **Cộng** | **71.857.225.837** | **295.255.761.644** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 23.762.129.534 | 30.077.487.008 |
| Trái phiếu đầu tư ngắn hạn | - | 38.451.400.000 |
| Uỷ thác đầu tư ngắn hạn | 43.520.000.000 | 25.400.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)* | 592.020.000.000 | 290.859.266.986 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (756.828.500) | (4.120.503.082) |
| **Cộng** | **658.545.301.034** | **380.667.650.912** |

Tình hình biến động giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 4.120.503.082 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - |
| Hoàn nhập dự phòng | (3.363.674.582) |
| **Số cuối năm** | **756.828.500** |

### 3. Phải thu khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu về phí bảo hiểm gốc | 151.368.741.075 | 154.955.121.755 |
| Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm | 20.346.649.744 | 74.751.270.623 |
| Phải thu về hoạt động khác | 25.011.670.006 | 30.659.824.462 |
| **Cộng** | **196.727.060.825** | **260.366.216.840** |

### 4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc | 21.515.400.814 | 32.199.159.372 |
| Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc | 300.663.871 | 185.270.961 |
| Trả trước cho nhà cung cấp khác | 3.413.367.051 | 5.675.346.319 |
| **Cộng** | **25.229.431.736** | **38.059.776.652** |

## 5. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lãi dự thu hoạt động tài chính | 78.002.167.773 | 44.774.120.733 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành | 5.614.181.754 | 5.614.181.754 |
| Đặt cọc hợp đồng uỷ thác mua bán trái phiếu | - | 19.500.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 26.550.852.380 | 43.663.011.640 |
| **Cộng** | **110.167.201.907** | **113.551.314.127** |

## 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 22.123.592.970 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 7.818.313.686 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.113.910.080) |
| **Số cuối năm** | **28.827.996.576** |

## 7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT nộp thừa | 614.547.293 | 188.031.848 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 167.601.237 | 191.682.136 |
| Các loại thuế khác nộp thừa | 66.798.565 | 200.180.984 |
| **Cộng** | **848.947.095** | **579.894.968** |

## 8. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa. vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải. truyền dẫn | Thiết bị. dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 10.972.972.277 | 5.502.615.540 | 49.249.724.114 | 16.677.120.418 | 82.402.432.349 |
| Mua sắm mới | - | 2.645.685.760 | 3.239.804.779 | 5.329.639.631 | 11.215.130.170 |
| Thanh lý | - | - | (798.218.558) | - | (798.218.558) |
| **Số cuối năm** | **10.972.972.277** | **8.148.301.300** | **51.691.310.335** | **22.006.760.049** | **92.819.343.961** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 1.759.470.674 | 1.282.848.190 | 21.939.134.860 | 11.308.533.646 | 36.289.987.370 |
| Khấu hao | 573.514.160 | 1.079.350.464 | 4.581.945.700 | 3.362.284.807 | 9.597.095.131 |
| Phân loại lại | - | - | 860.136.803 | (860.136.803) | - |
| **Số cuối năm** | **2.332.984.834** | **2.362.198.654** | **27.381.217.363** | **13.810.681.650** | **45.887.082.501** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 9.213.501.603 | 4.219.767.350 | 27.310.589.254 | 5.368.586.772 | 46.112.444.979 |
| **Số cuối năm** | **8.639.987.443** | **5.786.102.646** | **24.310.092.972** | **8.196.078.399** | **46.932.261.460** |

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 44.795.404.000 | 2.048.870.011 | 46.844.274.011 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.166.903.000 | 1.166.903.000 |
| **Số cuối năm** | **44.795.404.000** | **3.215.773.011** | **48.011.177.011** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 1.029.324.208 | 1.029.324.208 |
| Khấu hao | - | 795.763.542 | 795.763.542 |
| **Số cuối năm** | **-** | **1.825.087.750** | **1.825.087.750** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 44.795.404.000 | 1.019.545.803 | 45.814.949.803 |
| **Số cuối năm** | **44.795.404.000** | **1.390.685.261** | **46.186.089.261** |

## 10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ SH | Giá trị | Tỷ lệ SH | Giá trị |
| Công ty CP BĐS Bưu điện (a) | 49% | 91.089.450.029 | 49% | 97.149.511.575 |
| Công ty CP BH Lanexang (b) | 40% | 12.029.731.453 | 40% | 11.074.113.170 |
| Công ty CP Viễn thông Tin học Điện tử (c) | 21.3% | 11.398.340.849 | 21.3% | 11.064.142.818 |
| **Cộng** | | **114.517.522.331** | | **119.287.767.563** |

Giá trị phần sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong kỳ | Các khoản tăng, giảm khác | Giá trị phần sở hữu cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| (a) | 97.149.511.575 | 11.704.483 | (5.292.000.000) | (779.766.029) | 91.089.450.029 |
| (b) | 11.074.113.170 | 955.618.283 | - | - | 12.029.731.453 |
| (c) | 11.064.142.818 | 491.881.472 | - | (157.683.441) | 11.398.340.849 |
| **Cộng** | **119.287.767.563** | **1.459.204.238** | **(5.292.000.000)** | **(937.449.470)** | **114.517.522.331** |

## 11. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư cổ phiếu | 80.425.000.000 | 82.145.000.000 |
| Đầu tư trái phiếu | - | 1.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm trở lên | 1.000.000.000 | 2.023.552.778 |
| Uỷ thác danh mục đầu tư | 8.919.357.763 | 2.000.000.000 |
| Cho vay uỷ thác | 71.171.353.803 | 75.883.875.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 57.910.347.222 | 48.000.000.000 |
| **Cộng** | **219.426.058.788** | **211.052.427.778** |

## 12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 2.006.028.839 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 2.839.453.515 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.135.886.830) |
| **Số cuối năm** | **3.709.595.524** |

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm TSCĐ | 58.691.214.046 | 56.476.895.633 | 4.709.300.908 | 4.740.804.975 | 105.718.003.796 |
| XDCB dở dang | 4.612.235.256 | 2.749.085.958 | 2.081.326.091 | 1.521.532.893 | 3.758.462.230 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - | 32.900.000 | - | - | 32.900.000 |
| **Cộng** | **63.303.449.302** | **59.258.881.591** | **6.790.626.999** | **6.262.337.868** | **109.509.366.026** |

## 14. Bất động sản đầu tư

Là quyền sử dụng lâu dài 909.8 m2 đất tại Hòa Phú, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD586180 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/01/2011.

## 15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 2.142.513.969 | 1.288.831.112 |
| Chi phí thuê nhà | 4.864.804.646 | 2.837.259.352 |
| Chi phí phát triển đại lý | 2.267.695.553 | 3.660.469.350 |
| Các khoản chi phí khác | 2.332.351.077 | 2.532.113.626 |
| **Cộng** | **11.607.365.245** | **10.318.673.440** |

## 16. Vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | - | 15.859.816.516 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 18.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **18.000.000.000** | **15.859.816.516** |

***Chi tiết tăng giảm trong năm***

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 15.859.816.516 |
| Số tiền vay phát sinh | 74.601.224.972 |
| Số tiền vay đã trả | (72.461.041.488) |
| **Số cuối năm** | **18.000.000.000** |

## 17. Nợ dài hạn đến hạn trả

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả

***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:***

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 120.000.000 |
| Số kết chuyển | 100.000.000 |
| Số tiền vay đã trả | (120.000.000) |
| **Số cuối năm** | **100.000.000** |

## 18. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc | 47.343.135.205 | 55.659.931.358 |
| Phải trả về hoàn phí bảo hiểm | 18.085.389 | 18.085.389 |
| Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm | 10.665.738.251 | 42.425.951.051 |
| Phải trả nhà đồng bảo hiểm | 4.243.670.699 | 6.182.867.659 |
| Phải trả cho nhà cung cấp khác | 24.910.308.756 | 15.659.732.422 |
| **Cộng** | **87.180.938.300** | **119.946.567.879** |

## 19. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước | 6.466.141.274 | 2.710.892.830 |
| *- Trả trước liên quan đến hợp đồng bảo hiểm gốc* | *6.191.479.172* | *2.703.752.028* |
| *- Các khoản người mua trả tiền trước khác* | *274.662.102* | *7.140.802* |
| **Cộng** | **6.466.141.274** | **2.710.892.830** |

## 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.410.914.105 | 4.898.758.609 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 98.959.035 | - |
| Thuế xuất. nhập khẩu | 47.123.350 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.488.094.705 | 17.461.121.206 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.334.290.488 | 955.750.903 |
| Các loại thuế khác | 140.912.626 | 280.845.002 |
| **Cộng** | **25.520.294.309** | **23.596.475.720** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 86.255.099.965 | 91.148.477.377 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | (3.073.336.741) | (8.678.604.488) |
| *Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết* | *3.832.795.762* | *(5.096.804.596)* |
| *Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện* | *12.167.497* | *331.014.352* |
| *Cổ tức lợi nhuận được chia* | *(6.918.300.000)* | *(3.665.502.055)* |
| *Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn* | - | *(625.886.830)* |
| Thu nhập chịu thuế | 83.181.763.224 | 82.469.872.889 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 83.181.763.224 | 82.469.872.889 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp*** | ***20.795.440.807*** | ***20.617.468.223*** |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm*** | - | ***(134.846.471)*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***224.358.130*** | - |
| **Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **21.019.798.937** | **20.482.621.752** |

## 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 433.642.789 | 393.886.098 |
| Kinh phí công đoàn | 995.703.941 | 1.063.496.018 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.510.302.592 | 5.188.110.604 |
| Các khoản khác | 11.706.997.010 | 13.604.274.642 |
| **Cộng** | **19.646.646.332** | **20.249.767.362** |

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng khách hàng | 1.057.546.772 | 690.870.575 | 16.000.000 | 1.732.417.347 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (669.123.274) | 5.212.983.677 | 6.288.888.113 | (1.745.027.710) |
| **Cộng** | **388.423.498** | **5.903.854.252** | **6.304.888.113** | **(12.610.363)** |

## 23. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 114.882.941 |
| Chi phí đầu tư cửa hàng xăng dầu | 952.767.066 | 952.767.066 |
| Chi phí khác | 567.115.607 | 104.404.492 |
| **Cộng** | **1.519.882.673** | **1.172.054.499** |

## 24. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Năm 2011*** | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 450.000.000.000 | 114.375.000.000 | (201.068.212) | (57.044.594) | 15.377.483.028 | 15.814.608.483 | 71.428.544.812 | 666.737.523.517 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 69.911.791.424 | 69.911.791.424 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 765.241.208 | - | (5.795.241.208) | (5.030.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (67.488.655.500) | (67.488.655.500) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 57.044.594 | - | - | - | 57.044.594 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | (121.694.512) | 201.068.212 | - | - | - | - | 79.373.700 |
| Tăng. giảm khác | - | - | - | - | - | - | (393.336.441) | (393.336.441) |
| **Số dư cuối năm** | **450.000.000.000** | **114.253.305.488** | **-** | **-** | **16.142.724.236** | **15.814.608.483** | **67.663.103.087** | **663.873.741.294** |
| ***Năm 2012*** | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 450.000.000.000 | 114.253.305.488 | - | - | 16.142.724.236 | 15.814.608.483 | 67.663.103.086 | 663.873.741.293 |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thưởng | 53.957.090.000 | (53.957.090.000) | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 64.605.894.413 | 64.605.894.413 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 690.870.575 | 6.635.329.501 | (14.197.619.194) | (6.871.419.118) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (58.500.000.000) | (58.500.000.000) |
| Tăng. giảm khác | - | - | - | - | - | - | (580.590.192) | (580.590.192) |
| **Số dư cuối năm** | **503.957.090.000** | **60.296.215.488** | **-** | **-** | **16.833.594.811** | **22.449.937.984** | **58.990.788.114** | **662.527.626.397** |

***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của cổ đông Nhà nước | 201.548.120.000 | 162.729.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 302.408.970.000 | 287.271.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 60.296.215.488 | 114.253.305.488 |
| **Cộng** | **564.253.305.488** | **564.253.305.488** |

***Cổ tức***

| Cổ tức đã chi trả như sau: | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ tức chưa trả đầu năm | 5.188.110.604 | 3.146.285.952 |
| Cổ tức năm 2010 đã công bố (15% mệnh giá) | - | 67.488.655.500 |
| Cổ tức năm 2011 đã công bố (13% mệnh giá) | 58.500.000.000 | - |
| Cổ tức đã trả | (57.177.808.012) | (65.446.830.848) |
| **Cộng** | **6.510.302.592** | **5.188.110.604** |

| ***Cổ phiếu*** | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50.400.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 50.395.709 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 50.395.709 | 45.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 25. Lợi ích cổ đông thiểu số

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 5.741.077.017 |
| Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số | 629.406.615 |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh | (1.215.000.000) |
| Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận | (655.765.068) |
| Giảm do chia lãi cho các bên liên doanh | (642.332.543) |
| Tăng, giảm khác | (158.296.219) |
| **Số cuối năm** | **3.699.089.802** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 1.820.408.540.671 | 1.204.466.641.547 |
| - *Doanh thu bảo hiểm gốc* | *1.661.054.854.215* | *1.084.284.313.216* |
| - *Doanh thu nhận tái bảo hiểm* | *89.582.865.405* | *67.440.766.102* |
| - *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm* | *66.128.174.319* | *48.559.071.129* |
| - *Doanh khác* | *3.642.646.732* | *4.182.491.100* |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (534.453.158.886) | (221.856.578.640) |
| - *Phí nhượng tái bảo hiểm* | *(508.439.443.015)* | *(206.699.824.143)* |
| - *Giảm phí bảo hiểm* | *(9.989.532.234)* | *(7.720.796.269)* |
| - *Hoàn phí bảo hiểm* | *(16.024.183.637)* | *(7.435.958.228)* |
| Tăng (Giảm) dự phòng phí | (145.090.770.584) | (170.035.905.634) |
| **Doanh thu thuần** | **1.140.864.611.201** | **812.574.157.273** |

### 2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu | 315.700.922.391 | 277.051.239.043 |
| Doanh thu cung cấp thiết bị viễn thông và công trình inbuilding | 18.985.646.049 | 7.985.444.393 |
| **Cộng** | **334.686.568.440** | **285.036.683.436** |

### 3. Giá vốn cung cấp hàng hóa. dịch vụ khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn xăng dầu đã bán | 304.695.077.385 | 264.223.284.066 |
| Giá vốn thiết bị viễn thông và công trình inbuilding đã cung cấp | 14.170.352.728 | 6.024.912.453 |
| **Cộng** | **318.865.430.113** | **270.248.196.519** |

### 4. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí phát triển mạng lưới đại lý bảo hiểm và dịch vụ sau bán hàng | 64.010.057.119 | 40.776.667.317 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh xăng dầu | 3.835.031.327 | 5.676.062.864 |
| **Cộng** | **67.845.088.446** | **46.452.730.181** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 156.008.290.188 | 137.135.107.647 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.105.417.459 | 16.430.314.712 |
| Chi phí công cụ. dụng cụ quản lý | 8.542.312.273 | 5.973.874.745 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.799.028.472 | 8.444.542.964 |
| Thuế. phí và lệ phí | 7.375.266.816 | 5.677.501.187 |
| Chi phí dự phòng | 7.818.313.686 | 8.763.361.855 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.692.990.414 | 41.559.230.847 |
| Chi phí khác bằng tiền | 150.391.429.387 | 108.612.971.723 |
| **Cộng** | **423.733.048.695** | **332.596.905.680** |

## 6. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 68.290.072.459 | 69.777.951.513 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 824.950.583 | 1.434.478.848 |
| Lãi tiền cho vay uỷ thác | 16.839.075.968 | 29.311.756.497 |
| Lãi mua bán trái phiếu, | 3.082.500.787 | 3.003.332.546 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 11.617.610.679 | 12.811.524.154 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.918.300.000 | 3.665.502.055 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.670.798.804 | 1.867.370.215 |
| Lãi đầu tư BDS | 210.690.899 | |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | - | 1.485.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.536.258.693 | 1.027.351.062 |
| **Cộng** | **112.990.258.872** | **124.384.266.890** |

## 7. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 2.637.433.795 | 7.318.131.649 |
| Chi phí uỷ thác quản lý danh mục đầu tư | 213.110.308 | 121.488.127 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 201.919.710 | 405.925.785 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.078.316.771 | 827.327.527 |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | 8.350.357.793 | 26.996.828.841 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | 455.450.724 | 1.966.519.280 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (1.660.107.897) | 4.415.217.794 |
| Chi phí đầu tư bất động sản | 100.680.909 | - |
| Chi phí khác | 35.323.938 | 950.773.572 |
| **Cộng** | **11.412.486.051** | **43.002.212.575** |

## 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 64.605.894.413 | 69.911.791.424 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - *Loại trừ các khoản lợi nhuận phải trả cho các bên liên doanh* | *(306.332.543)* | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 64.299.561.870 | 69.911.791.424 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 50.395.709 | 50.388.146 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.276** | **1.387** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 45.000.000 | 44.992.437 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận ngày 30 tháng 06 năm 2012. | 5.395.709 | 5.395.709 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm** | **50.395.709** | **50.388.146** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền lương Ban điều hành | 2.625.135.409 | 3.210.905.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 618.100.000 | 462.000.000 |
| **Cộng** | **3.243.235.409** | **3.672.905.000** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông sáng lập |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | Cổ đông sáng lập |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | Cổ đông sáng lập |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*** | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 295.542.943.043 | 118.379.984.721 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh*** | | |
| Nhận tái bảo hiểm | | |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 731.588.793 | 762.133.717 |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 222.129.455 | 368.608.251 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 284.823.911 | 204.971.021 |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm | 1.710.352 | 2.259.692 |
| *Nhượng tái bảo hiểm* | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 5.357.056.465 | 1.950.268.512 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 1.432.357.940 | 644.113.666 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 593.820.132 | 2.475.245.809 |
| ***Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam*** | | |
| *Nhận tái bảo hiểm* | | |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 50.833.401.791 | 41.475.482.473 |
| Thu khác nhận tái bảo hiểm | | 112.674.936 |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 10.613.761.846 | 8.431.877.117 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 30.979.752.979 | 28.669.883.415 |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm | 264.957.608 | 1.370.776.535 |
| *Nhượng tái bảo hiểm* | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 55.938.269.646 | 41.103.675.586 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 11.582.363.218 | 8.515.257.849 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 18.986.257.587 | 31.849.347.054 |

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Lĩnh vực khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực xăng dầu, kinh doanh thiết bị viễn thông và công trình inbuilding.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| **Năm 2012** | **Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm** | **Lĩnh vực khác** | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.285.955.381.785 | 334.686.568.440 | 1.620.641.950.225 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần*** | ***1.285.955.381.785*** | ***334.686.568.440*** | ***1.620.641.950.225*** |
| Chi phí bộ phận | 1.306.607.731.352 | 327.615.263.146 | 1.634.222.994.498 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (20.652.349.567) | 7.071.305.294 | (13.581.044.273) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | ***(13.581.044.273)*** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 112.990.258.872 |
| Chi phí tài chính | | | 11.412.486.051 |
| Thu nhập khác | | | 2.271.754.263 |
| Chi phí khác | | | 180.587.084 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | | | (3.831.079.994) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | 21.019.798.937 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | **65.237.016.796** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***82.637.385.924*** | ***5.635.731.056*** | ***88.273.116.980*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***24.146.643.990*** | ***1.749.125.097*** | ***25.895.769.087*** |

| **Năm 2011** | **Lĩnh vực bảo hiểm** | **Lĩnh vực khác** | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 981.772.841.669 | 285.504.683.436 | 1.267.277.525.105 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***981.772.841.669*** | ***285.504.683.436*** | ***1.267.277.525.105*** |
| Chi phí bộ phận | 982.781.161.574 | 279.946.143.130 | 1.262.727.304.704 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (1.008.319.905) | 5.558.540.306 | 4.550.220.401 |
| Chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | |

| **Năm 2011** | **Lĩnh vực bảo hiểm** | **Lĩnh vực khác** | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 4.550.220.401 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 131.108.460.207 |
| Chi phí tài chính | | | 42.535.437.153 |
| Thu nhập khác | | | 511.416.673 |
| Chi phí khác | | | 536.776.770 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | | | 5.452.995.170 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 20.479.731.823 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| ***Lợi nhuận sau thuế TNDN*** | | | **78.071.146.705** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác*** | ***102.520.673.652*** | ***2.901.088.129*** | ***105.421.761.781*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***22.243.552.327*** | ***1.471.764.355*** | ***23.715.316.682*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | **Lĩnh vực bảo hiểm** | **Lĩnh vực khác** | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.587.803.975.455 | 69.425.589.279 | 1.657.229.564.734 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | |
| ***Tổng tài sản*** | ***1.587.803.975.455*** | ***69.425.589.279*** | ***1.657.229.564.734*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 944.165.519.643 | 43.730.629.447 | 987.896.149.090 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | |
| ***Tổng nợ phải trả*** | ***944.165.519.643*** | ***43.730.629.447*** | ***987.896.149.090*** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.554.340.557.722 | 59.465.236.445 | 1.613.805.794.167 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | |
| ***Tổng tài sản*** | ***1.554.340.557.722*** | ***59.465.236.445*** | ***1.613.805.794.167*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 910.451.007.654 | 33.739.968.203 | 944.190.975.857 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | |
| ***Tổng nợ phải trả*** | ***910.451.007.654*** | ***33.739.968.203*** | ***944.190.975.857*** |

***Khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| ***Cơ cấu tài sản*** | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 65,80 | 32,03 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 34,20 | 67,97 |
| ***Cơ cấu nguồn vốn*** | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 22,38 | 58,51 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 77,62 | 41,49 |
| **Khả năng thanh toán** | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 4,47 | 1,71 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 3,30 | 5,09 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 2,01 | 1,37 |
| Khả năng thanh toán nợ dài hạn | Lần | 13,92 | 22,08 |
| **Tỷ suất sinh lời** | | | |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 4,52 | 6,55 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 3,42 | 5,07 |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 5,20 | 5,65 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 3,94 | 4,38 |
| ***Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu*** | *%* | ***9,80*** | ***10,64*** |

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngụy Phan Tân | Cao Thu Hiền | Nguyễn Trường Giang |